

Số: /2019/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày tháng năm

THÔNG TƯ
**Quy định việc cung cấp thông tin, cập nhật, khai thác
và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt**

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư Quy định việc cung cấp thông tin, cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc cung cấp thông tin, cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt bao gồm: Cơ sở dữ liệu về giống cây trồng; phân bón; sản xuất trồng trọt; đất trồng trọt; chế biến và thị trường sản phẩm trồng trọt; văn bản quy phạm pháp luật về trồng trọt; văn bản chỉ đạo điều hành liên quan đến trồng trọt; kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trồng trọt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan tới nội dung quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Chương II
NỘI DUNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ TRỒNG TRỌT

Điều 3. Cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành liên quan đến trồng trọt

Cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành liên quan đến trồng trọt bao gồm:

1. Dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành về giống cây trồng.
2. Dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành về

phân bón.

3. Dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành về sản xuất trồng trọt.

4. Dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành về bảo quản, sơ chế, chế biến.

Điều 4. Cơ sở dữ liệu về giống cây trồng

1. Dữ liệu về tổ chức, cá nhân đủ điều kiện sản xuất giống cây trồng: Tên, địa chỉ trụ sở chính; đối tượng sản xuất, sản lượng, cấp giống sản xuất; tiêu chuẩn công bố áp dụng, công bố hợp quy.

2. Dữ liệu về tổ chức khảo nghiệm, thử nghiệm; tổ chức chứng nhận giống cây trồng đã đăng ký hoặc được chỉ định: Tên, địa chỉ tổ chức, mã số (nếu có), đơn vị cấp quyết định, số quyết định và lĩnh vực hoạt động được chỉ định hoặc đăng ký.

3. Dữ liệu về cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; các thông tin chi tiết về cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng trong Giấy chứng nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng.

4. Dữ liệu về nhập khẩu, xuất khẩu giống cây trồng: Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân nhập khẩu, xuất khẩu; tên giống cây trồng, số lượng giống cây trồng nhập khẩu, xuất khẩu.

5. Dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về giống cây trồng.

6. Danh mục loài cây trồng chính.

7. Danh mục giống cây trồng được phép lưu hành tại Việt Nam.

8. Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu.

9. Dữ liệu về kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ giống cây trồng.

10. Danh mục giống cây trồng được bảo hộ.

Điều 5. Cơ sở dữ liệu về phân bón

1. Dữ liệu về tổ chức, cá nhân đủ điều kiện sản xuất phân bón: Tên, địa chỉ trụ sở chính; địa chỉ sản xuất; danh mục phân bón sản xuất, sản lượng sản xuất; hình thức sản xuất; tiêu chuẩn công bố áp dụng, công bố hợp quy; đơn vị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện, số Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

2. Dữ liệu về tổ chức, cá nhân đủ điều kiện buôn bán phân bón: Tên, địa chỉ trụ sở cơ sở buôn bán; đơn vị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện, số giấy chứng nhận đủ điều kiện.

3. Dữ liệu về tổ chức khảo nghiệm, thử nghiệm phân bón; tổ chức chứng nhận phân bón đã đăng ký hoặc được chỉ định: Tên, địa chỉ tổ chức, mã số (nếu có), đơn vị cấp quyết định, số quyết định và lĩnh vực hoạt động được chỉ định

hoặc đăng ký.

4. Dữ liệu về nhập khẩu, xuất khẩu phân bón: Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân nhập khẩu, xuất khẩu; loại phân bón, số lượng phân bón nhập khẩu, xuất khẩu.

5. Dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phân bón.

6. Danh mục phân bón được công nhận lưu hành tại Việt Nam.

7. Dữ liệu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về phân bón.

Điều 6. Cơ sở dữ liệu về sản xuất trồng trọt

1. Dữ liệu về sản xuất: Diện tích gieo trồng, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất, sản lượng của cây lâu năm; diện tích gieo trồng, năng suất, sản lượng của cây hàng năm.

2. Dữ liệu về liên kết, hợp tác sản xuất: Hình thức liên kết, diện tích gieo trồng, sản lượng từng loại cây.

3. Dữ liệu về sản xuất cây trồng biến đổi gen: Tên, địa chỉ trụ sở chính cơ sở sản xuất; địa chỉ sản xuất; đối tượng cây trồng, diện tích, sản lượng; tiêu chuẩn công bố áp dụng, công bố hợp quy.

4. Dữ liệu về sản xuất ứng dụng công nghệ cao: Tên vùng, tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đối tượng cây trồng, diện tích, sản lượng, công nghệ áp dụng.

5. Dữ liệu về tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận sản phẩm cây trồng đã đăng ký hoặc được chỉ định: Tên, địa chỉ tổ chức, mã số, đơn vị cấp chỉ định, đơn vị cấp đăng ký lĩnh vực hoạt động, số quyết định chỉ định, số đăng ký lĩnh vực hoạt động.

6. Dữ liệu về cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, VietGAP, sản xuất hữu cơ được chứng nhận: Tên, địa chỉ trụ sở chính; địa chỉ sản xuất; đối tượng sản xuất, diện tích, sản lượng, loại hình sản xuất; số quyết định cấp giấy chứng nhận hoặc số của giấy chứng nhận.

7. Dữ liệu về mã số vùng trồng: Tên, địa chỉ vùng trồng, đối tượng sản xuất, diện tích, sản lượng; giấy chứng nhận mã số vùng trồng.

8. Dữ liệu về thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh: Đối tượng, diện tích, sản lượng thiệt hại.

9. Dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về canh tác.

10. Dữ liệu về kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về canh tác.

Điều 7. Cơ sở dữ liệu về đất trồng trọt

1. Dữ liệu về độ phì nhiêu đất trồng trọt.

2. Dữ liệu về diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang

trồng cây hằng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.

3. Dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về đất trồng trọt.

Điều 8. Cơ sở dữ liệu về chế biến và thị trường sản phẩm trồng trọt

1. Dữ liệu về cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm trồng trọt: Tên, địa chỉ cơ sở, mã số doanh nghiệp, nhà máy (CODE), hệ thống quản lý chất lượng áp dụng, công suất, mặt hàng, chủng loại chế biến, sản lượng thu mua, sản lượng nguyên liệu nhập khẩu, sản lượng chế biến, giá thành sản phẩm, giá trị xuất khẩu (USD/năm) và thị trường tiêu thụ (nội địa, xuất khẩu).

2. Dữ liệu về các thị trường xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm trồng trọt: Thị trường xuất khẩu, nhập khẩu, số lượng, chủng loại sản phẩm, quy cách, giá mua, giá bán, giá trị xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo quản, sơ chế, chế biến.

Chương III

QUẢN LÝ TÀI KHOẢN, CẬP NHẬT, KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ TRỒNG TRỌT

Điều 9. Nguyên tắc quản lý tài khoản cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt

1. Phân cấp, phân quyền trong việc cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt.

2. Cấp, khóa tài khoản cập nhật cho cá nhân (cán bộ, công chức, viên chức), cơ quan hành chính nhà nước và tổ chức chứng nhận.

3. Tổ chức được cấp tài khoản phân công cho cá nhân thuộc tổ chức mình thực hiện việc quản trị, cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt.

4. Cá nhân được cấp tài khoản thực hiện việc bảo mật, quản trị, cập nhật, khai thác, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt và sử dụng tài khoản được cấp đúng mục đích.

5. Tài khoản cập nhật bị khóa khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Tổ chức được cấp tài khoản giải thể, chấm dứt hoạt động, chuyển nhượng;
- b) Cá nhân được cấp tài khoản thay đổi công tác, nghỉ việc, nghỉ hưu.

Điều 10. Tần suất cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt

1. Cập nhật theo tháng, trước ngày 30 hằng tháng các nội dung tại Điều 3; các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8 và 10 Điều 4; các khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều 5; khoản 5 và 9 Điều 6; khoản 3 Điều 7; khoản 3 Điều 8 Thông tư này.

2. Cập nhật 6 tháng, trước ngày 30/6 và 31/12 hằng năm các nội dung tại